

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,453,198,352,090	5,734,519,173,084
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43,813,865,264	90,125,861,942
1	Tiền	111	4	41,202,129,569	87,092,364,646
2	Các khoản tương đương tiền	112		2,611,735,695	3,033,497,296
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,866,982,578,924	4,009,388,607,190
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	963,038,193,656	902,982,918,255
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,854,446,656	12,520,007,131
3	Phải thu ngắn hạn khác	136		2,038,529,941,086	3,236,456,640,908
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(156,440,002,474)	(142,570,959,104)
III.	Hàng tồn kho	140	7	660,719,870,620	781,468,960,950
1	Hàng tồn kho	141		691,921,485,714	812,670,576,044
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31,201,615,094)	(31,201,615,094)
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		881,682,037,282	853,535,743,002
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	845,867,915,674	816,145,049,381
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,799,637,915	27,871,605,700
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	11,014,483,693	9,519,087,921
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,188,447,969,328	4,691,869,436,189
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4,458,439,995	4,450,039,995
1	Phải thu dài hạn khác	216		4,458,439,995	4,450,039,995
II.	Tài sản cố định	220		4,087,914,895,235	3,931,076,736,215
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	3,466,747,621,530	3,349,553,778,613
	Nguyên giá	222		6,654,409,372,508	6,443,779,910,127
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,187,661,750,978)	(3,094,226,131,514)
2	Tài sản cố định vô hình	227	11	621,167,273,705	581,522,957,602
	Nguyên giá	228		841,919,115,114	787,844,330,206
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(220,751,841,409)	(206,321,372,604)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		117,809,883,842	32,276,872,911
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	117,809,883,842	32,276,872,911
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		471,226,317,955	264,226,317,955
1	Đầu tư vào công ty con	251		465,226,317,955	258,226,317,955
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,000,000,000	6,000,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		507,038,432,301	459,839,469,113
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	507,038,432,301	459,839,469,113
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9,641,646,321,418	10,426,388,609,273

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		5,974,230,640,077	7,025,822,134,882
I. Nợ ngắn hạn		310		5,801,944,994,660	6,858,106,690,364
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		996,771,021,782	1,408,769,529,982
2	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	9	67,261,579,929	46,824,598,674
3	Phải trả người lao động	314		1,280,467,236	95,288,336,426
4	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	405,276,052,779	472,636,961,584
5	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,143,112,782,911	1,071,954,027,965
6	Phải trả ngắn hạn khác	319		348,885,620,104	236,446,953,746
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	2,806,682,484,827	3,362,087,529,178
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		32,674,985,092	164,098,752,809
II. Nợ dài hạn		330		172,285,645,417	167,715,444,518
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	172,285,645,417	167,715,444,518
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		3,667,415,681,341	3,400,566,474,391
I. Vốn chủ sở hữu		410	16	3,667,415,681,341	3,400,566,474,391
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,261,597,240,000	2,261,597,240,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,261,597,240,000	2,261,597,240,000
2	Cổ phiếu quỹ	415		(300,150,000)	(300,150,000)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		389,798,534,033	389,798,534,033
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,016,320,057,308	749,470,850,358
	trước	421a		733,268,735,996	251,128,804,703
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		283,051,321,312	498,342,045,655
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		9,641,646,321,418	10,426,388,609,273


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 04 năm 2019


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng




Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1	
				Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	1,973,719,783,307	1,658,772,115,510
2	Các khoản giảm trừ	02		4,912,828,504	3,480,447,121
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		1,968,806,954,803	1,655,291,668,389
4	Giá vốn hàng bán	11	18	1,008,233,347,460	830,319,501,503
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		960,573,607,343	824,972,166,886
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	50,514,535,442	614,771,996
7	Chi phí tài chính	22	20	44,573,556,384	22,497,242,478
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		44,477,195,568	21,072,726,559
8	Chi phí bán hàng	24		193,481,919,963	170,745,707,881
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		451,308,386,442	358,678,072,200
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		321,724,279,996	273,665,916,323
11	Thu nhập khác	31		896,246,659	19,962,849,525
12	Chi phí khác	32		694,370,433	21,118,440,153
13	Lợi nhuận khác	40		201,876,226	(1,155,590,628)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		321,926,156,222	272,510,325,695
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		38,874,834,910	32,622,217,550
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	21,732,498,727
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		283,051,321,312	218,155,609,418


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 23 tháng 04 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 Năm 2019

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	321,926,156,222	272,510,325,695
2	Điều chỉnh cho các khoản:		226,766,833,546	239,818,304,180
-	Khấu hao tài sản cố định	02	217,862,352,476	205,684,139,846
-	Các khoản dự phòng	03	13,869,043,370	11,999,734,759
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(157,062,389)	1,061,703,016
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49,284,695,479)	-
-	Chi phí lãi vay	06	44,477,195,568	21,072,726,559
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	548,692,989,768	512,328,629,875
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(57,799,824,915)	(104,638,122,483)
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	169,942,936,137	(11,484,333,846)
-	Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(236,978,693,780)	(181,824,779,979)
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	(76,921,829,481)	(80,983,171,294)
-	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(57,119,852,257)	(19,005,162,474)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50,105,654,386)	(28,244,026,623)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	238,019,816	181,734,986
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(16,202,114,361)	(144,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	223,745,976,541	86,186,768,162
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(749,167,969,104)	(524,297,756,952)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,187,666,962,008	-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(207,000,000,000)	-
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	49,284,695,479	-
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	280,783,688,383	(524,297,756,952)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ đi vay	33	1,121,436,334,932	1,161,297,161,964
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,672,271,178,384)	(439,502,050,014)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6,818,150)	(301,096,247,600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(550,841,661,602)	420,698,864,350
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(46,311,996,678)	(17,412,124,439)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	90,125,861,942	59,979,172,247
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	43,813,865,264	42,567,047,808


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 04 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 31 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 23 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 8,453 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,914).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế-FTI	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty cổ phần Viễn thông công nghệ FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99.99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56.32%	Cung cấp dịch vụ Game Online

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)	<u>Năm trước</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6	3 - 6
Phương tiện vận tải	6	6
Tài sản cố định khác	3 - 5	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Tiền mặt	9,305,689	30,169,563
Tiền gửi ngân hàng	41,192,823,880	87,062,195,083
Các khoản tương đương tiền	2,611,735,695	3,033,497,296
Tổng tiền	43,813,865,264	90,125,861,942

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	471,226,317,955	-	264,226,317,955	-
Đầu tư vào công ty con	465,226,317,955	-	258,226,317,955	-
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	963,038,193,656	(156,440,002,474)	902,982,918,255	(142,570,959,104)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		31/12/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	74,586,362,397	-
Hàng hóa	289,033,288,560	-	360,344,417,055	-
Công cụ	59,111,759,511	-	109,173,496,518	-
Nguyên vật liệu	343,776,437,643	(31,201,615,094)	267,757,680,075	(31,201,615,094)
CP SX KD dở dang	-	-	808,620,000	-
Tổng cộng	691,921,485,714	(31,201,615,094)	812,670,576,045	(31,201,615,094)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	320,038,775,320	326,152,977,092
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	525,829,140,354	489,992,072,289
	845,867,915,674	816,145,049,381
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	417,099,369,087	376,246,651,395
Chi phí trả trước dài hạn khác	89,939,063,214	83,592,817,718
	507,038,432,301	459,839,469,113

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2018	Phát sinh trong quý		31/03/2019
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT	-	2,136,542,001	726,946,324	1,409,595,677
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,444,092,790	-	-	9,444,092,790
Các loại thuế khác	74,995,131	134,357,489	48,557,394	160,795,226
Cộng	9,519,087,921	2,270,899,490	775,503,718	11,014,483,693
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	10,614,583,812	128,568,867,985	116,398,672,261	22,784,779,536
- Thuế GTGT đầu ra	10,614,583,812	80,396,713,623	68,226,517,899	22,784,779,536
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	48,172,154,362	48,172,154,362	-
Thuế nhập khẩu	-	5,252,722,725	5,252,722,725	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33,816,744,644	55,659,533,090	50,105,654,386	39,370,623,348
Các loại thuế khác	2,393,270,218	52,634,489,854	49,921,583,027	5,106,177,045
Thuế môn bài		216,000,000	216,000,000	
Thuế thu nhập cá nhân	2,250,300,415	48,990,247,526	46,504,644,751	4,735,903,190
Thuế khác	142,969,803	3,428,242,328	3,200,938,276	370,273,855
Cộng	46,824,598,674	242,115,613,654	221,678,632,399	67,261,579,929

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	46,351,312,122	6,110,213,818,653	13,127,561,984	274,087,217,367	6,443,779,910,126
Mua trong kỳ	3,806,181,822	365,791,355,875	-	55,909,091	369,653,446,788
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	61,423,376,350	-	(61,423,376,350)	-
Giảm khác	-	-	-	(458,762,396)	(458,762,396)
Thanh lý nhập kho	-	(157,479,808,112)	-	(1,085,413,899)	(158,565,222,011)
Số dư cuối quý	50,157,493,944	6,379,948,742,767	13,127,561,984	211,175,573,813	6,654,409,372,508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	14,640,269,210	2,852,324,013,930	8,388,092,160	218,873,756,214	3,094,226,131,514
Khấu hao trong kỳ	579,663,007	200,443,639,376	376,831,459	1,865,624,222	203,265,758,064
Phân loại lại	-	16,451,459,216	-	(16,451,459,216)	-
Giảm khác	-	-	-	(495,796,953)	(495,796,953)
Thanh lý nhập kho	-	(108,274,396,908)	-	(1,059,944,739)	(109,334,341,647)
Số dư cuối quý	15,219,932,217	2,960,944,715,614	8,764,923,619	202,732,179,528	3,187,661,750,978
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	31,711,042,912	3,257,889,804,723	4,739,469,824	55,213,461,153	3,349,553,778,612
Tại ngày cuối quý	34,937,561,727	3,419,004,027,153	4,362,638,365	8,443,394,285	3,466,747,621,530

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép & quyền khai thác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	45,523,375,025	69,788,042,085	672,532,913,096	787,844,330,206
Mua trong kỳ	4,818,371,122	-	49,422,539,393	54,240,910,515
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(166,125,607)	-	(166,125,607)
Số dư cuối quý này	50,341,746,147	69,621,916,478	721,955,452,489	841,919,115,114
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	36,468,547,359	169,852,825,245	206,321,372,604
Khấu hao trong kỳ	-	3,028,271,200	11,568,323,212	14,596,594,412
Phân loại lại	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(166,125,607)	-	(166,125,607)
Số dư cuối quý này	-	39,330,692,952	181,421,148,457	220,751,841,409
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	45,523,375,025	33,319,494,726	502,680,087,851	581,522,957,602
Tại ngày cuối quý	50,341,746,147	30,291,223,526	540,534,304,032	621,167,273,705

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	85,932,896,302	10,109,586,726
Khác	31,876,987,540	22,167,286,185
	117,809,883,842	32,276,872,911

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	170,585,276,690	152,833,295,541
Chi phí lãi vay	63,053,112,066	75,695,768,755
Các khoản khác	171,637,664,023	244,107,897,288
	405,276,052,779	472,636,961,584

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/18		Phát sinh		31/03/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
3,292,088,345,536	3,292,088,345,536		1,057,254,307,155	1,637,271,586,563	2,712,071,066,128	2,712,071,066,128
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	69,999,183,642	69,999,183,642	59,611,826,878	34,999,591,821	94,611,418,699	94,611,418,699
Cộng	3,362,087,529,178	3,362,087,529,178	1,116,866,134,033	1,672,271,178,384	2,806,682,484,827	2,806,682,484,827

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/18		Phát sinh		31/03/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
237,714,628,160	237,714,628,160	237,714,628,160	64,182,027,777	34,999,591,821	266,897,064,116	266,897,064,116
Cộng	237,714,628,160	237,714,628,160	64,182,027,777	34,999,591,821	266,897,064,116	266,897,064,116

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/19	31/12/18
	VND	VND
Trong vòng một năm	94,611,418,699	69,999,183,642
Trong năm thứ hai	98,448,940,240	101,357,518,170
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	73,836,705,177	66,357,926,348
	266,897,064,116	237,714,628,160
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	94,611,418,699	69,999,183,642
Số phải trả sau 12 tháng	172,285,645,417	167,715,444,518

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư ngày đầu năm trước	1,507,832,590,000	(300,150,000)	246,879,179,072	1,011,446,073,648	2,765,857,692,720
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	962,670,679,560	962,670,679,560
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần	-	-	-	(95,279,569,974)	(95,279,569,974)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	753,764,650,000	-	-	(753,764,650,000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(226,129,709,000)	(226,129,709,000)
Quỹ Đầu tư và phát triển	-	-	142,919,354,961	(142,919,354,961)	-
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(6,552,618,915)	(6,552,618,915)
Số dư cuối quý này	2,261,597,240,000	(300,150,000)	389,798,534,033	749,470,850,358	3,400,566,474,391
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	283,051,321,312	283,051,321,312
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	(16,202,114,363)	(16,202,114,363)
Số dư cuối quý này	2,261,597,240,000	(300,150,000)	389,798,534,033	1,016,320,057,308	3,667,415,681,341

Cổ phiếu

Cổ phiếu	31/03/2019	31/12/2018
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	226,159,724	226,159,724
Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Cổ phiếu phổ thông	30,015	30,015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	226,129,709	226,129,709

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	31/03/2019		31/12/2018	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	113,458,693	50.17%	113,458,693	50.17%
2. Công ty Cổ phần FPT	103,242,052	45.65%	103,242,052	45.65%
3. Các cổ đông khác	9,428,964	4.17%	9,428,964	4.17%
	226,129,709	99.99%	226,129,709	99.99%
Cổ phiếu quỹ	30,015	0.01%	30,015	0.01%
	226,159,724	100.00%	226,159,724	100.00%

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	38,187,561,979	15,765,147,520
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,935,532,221,328	1,643,006,967,990
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	86,053,525	336,040,905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,826,774,979	3,144,406,216
Doanh thu thuần	1,968,806,954,803	1,655,291,668,389

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	35,117,029,524	21,907,875,838
Giá vốn dịch vụ	973,116,317,936	808,411,625,665
Tổng cộng	1,008,233,347,460	830,319,501,503

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	7,645,905,479	187,406,161
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,229,665,384	426,996,859
Cổ tức	41,638,790,000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	174,579	368,976
Tổng cộng	50,514,535,442	614,771,996

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/03/2019	31/03/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	44,477,195,568	21,072,726,559
Lỗ chênh lệch tỷ giá	96,355,327	1,424,503,974
Khác	5,489	11,945
Tổng cộng	44,573,556,384	22,497,242,478



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 23 tháng 04 năm 2019



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này